

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
236/7 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, Q. GÒ VẤP, TP HCM
MST: 0300742387

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP
QUÝ 2 - NĂM 2011

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2011

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

DVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG NÀY	
				Năm Nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1		2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL32	159,452,887,198	119,617,179,066	289,238,332,161	211,889,009,381
2	Các khoản giảm trừ	03	VL33	-	6,192,964	195	30,339,196
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VL34	159,452,887,198	119,610,986,102	289,238,331,966	211,858,670,185
4	Giá vốn hàng bán	11	VL35	126,983,809,811	99,375,877,314	230,713,775,253	172,723,812,871
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		32,469,077,387	20,235,108,788	58,524,556,713	39,134,857,314
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL36	6,182,284,945	2,852,406,679	11,779,113,318	6,784,237,171
7	Chi phí tài chính	22	VL37	4,804,474,280	1,892,540,140	9,646,919,667	3,612,588,460
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,859,101,303	908,768,654	2,855,612,437	1,717,803,161
8	Chi phí bán hàng	24		3,933,637,251	3,456,034,920	6,922,072,558	6,174,426,518
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,568,985,430	11,435,430,146	35,604,538,467	21,298,079,497
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		10,344,265,371	6,303,519,261	18,130,139,339	14,834,000,010
11	Thu nhập khác	31		290,444,015	163,521,278	653,438,009	355,444,804
12	Chi phí khác	32		7,863,319	-	7,863,319	1,103,328
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		282,580,696	163,521,278	645,574,690	354,341,476
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		10,626,846,067	6,467,031,539	18,775,714,029	15,188,341,486
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL38	2,207,655,718	1,297,180,086	3,853,778,228	3,214,803,177
				-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	467,770,192	-	1,043,267,083
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		2,207,655,718	829,409,894	3,853,778,228	2,171,536,094
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		8,419,190,349	5,637,621,645	14,921,935,801	13,016,805,392

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		212,625,100,119	355,727,029,223
I	Tiền	110		26,269,686,929	18,316,255,049
1	Tiền	111	V.01	26,269,686,929	18,316,255,049
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		310,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		90,759,385,553	65,461,154,043
1	Phải thu của khách hàng	131	V.03	75,754,382,082	48,767,342,520
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	11,179,522,924	12,810,983,595
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,825,480,547	3,882,827,928
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	89,348,553,591	261,782,951,105
1	Hàng tồn kho	141		89,705,068,828	262,139,466,342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,515,237)	(356,515,237)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,937,474,046	10,166,669,026
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,827,779,846	9,629,059,585
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	109,694,200	537,609,441
B	Tài sản dài hạn	200		97,952,154,462	107,210,077,783
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		73,637,363,859	81,973,852,363
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	61,773,980,859	69,761,540,699
	- Nguyên giá	222		138,254,705,609	150,763,666,165
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,480,724,750)	(81,002,125,466)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		10,000,000	10,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,863,383,000	12,212,311,664
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241			

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	22,773,132,467	23,119,182,467
1	Đầu tư vào công ty con	251		4,419,362,467	4,419,362,467
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		16,943,870,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1,515,929,775	2,091,314,592
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	1,265,127,828	1,840,512,645
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		310,577,254,581	462,937,107,006
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		173,170,663,571	319,249,047,040
I	Nợ ngắn hạn	310		172,595,304,572	318,237,728,054
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	92,548,299,659	219,530,394,073
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	37,228,999,337	54,679,610,725
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,127,197,980	2,326,374,530
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,052,981,803	2,525,223,294
5	Phải trả công nhân viên	315		25,278,145,459	33,162,622,809
6	Chi phí phải trả	316	V.23	1,843,629,947	1,553,018,824
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	10,081,453,522	740,731,985
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	434,596,865	3,719,751,814
II	Nợ dài hạn	330		575,358,999	1,011,318,986
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay dài hạn	334	V.27		-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		575,358,999	1,011,318,986
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		137,406,591,010	143,688,059,966
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	137,406,591,010	143,688,059,966
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(88,750,000)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,422,222,253	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		20,819,914,139	25,991,523,078
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,261,628,040	5,830,294,458
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,540,214,208	18,278,018,746
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30		-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		310,577,254,581	462,937,107,006

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	Tài sản thuê ngoài	24	8,038,966,310	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(TG:19.000\$/vnd)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký quỹ			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán, chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II NĂM 2011

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		18,775,714,029	15,188,341,486
2- Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,967,376,418	4,829,851,189
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(970,016,681)	(720,803,855)
- Chi phí lãi vay	06		2,855,612,437	1,717,803,161
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		25,628,686,203	21,015,191,981
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		22,483,457,221	(42,292,388,704)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(172,434,397,514)	(56,979,374,473)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		16,566,725,261	35,917,440,910
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(575,384,817)	(515,146,828)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,048,475,919)	(1,717,803,161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,522,240,528)	(1,715,103,048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,114,453,807)	(3,369,949,169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121,016,083,900)	(49,657,132,492)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13,897,526,679)	(7,614,549,160)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		126,000,000	263,318,183
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(310,000,000)
4- Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310,000,000	10,000,000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(346,050,000)	(9,270,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		610,155,000	458,589,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,197,421,679)	(7,201,911,977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31			
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(774,388,686)	
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		241,051,534,311	117,924,589,893
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,017,071,926)	(69,050,887,333)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126,260,073,699	40,008,681,560
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,953,431,880)	(16,850,362,909)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		26,269,686,929	25,635,489,476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2,709,452,521)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		18,316,255,049	6,075,674,046

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,219
Trong đó nhân viên quản lý : 262

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư : theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , các khoản đầu tư ngắn hạn : được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng
- Thông tin khác:
Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2011 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 49.34% tương đương 2.781.568.704đ so với Quý 2/2010 chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động sản xuất chính tăng 3.622.810.984đ tương ứng tăng 67.8% so với năm 2010 (bao

gồm lợi nhuận gộp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp). Đạt được kết quả này là do năng suất 6 tháng đầu năm của công ty tăng cao hơn so với 6 tháng cùng kỳ năm 2010 là 47.16% (6 tháng 2010 năng suất đạt 9.17 usd nhưng 6 tháng năm 2011 năng suất đạt được là 13.49 usd).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BẢNG DÒNG KINH DOANH				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền :		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Tiền mặt:		49,010,318	264,946,461	
- Tiền gửi ngân hàng:		18,267,244,731	26,004,740,468	
Cộng:		18,316,255,049	26,269,686,929	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Mua trái phiếu chuyển đổi của NH TMCP Việt Á			3,100	310,000,000
Cộng:				310,000,000
3. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Khách hàng trong nước		2,036,179,038	3,026,205,932	
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		552,821,473	1,982,472,663	
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản			929,354,407	
Công ty TNHH B & O		581,118,758	74,733,758	
Công ty CP Da Giày Sagoda		241,725,000		
Cty TNHH May Tân Mỹ				
Cty TNHH TM Việt Vương		525,661,879		
Các khách hàng khác		134,851,928	39,645,104	
Khách hàng nước ngoài		46,731,163,482	72,728,176,150	
Promiles S.N.C		16,878,921,769	41,436,923,190	
New Wave Group SA		26,616,405,878	22,217,765,193	
Columbia Sportswear Company		3,235,835,835	9,001,511,317	
Kurabo				
Các khách hàng khác		-	71,976,450	
Cộng		48,767,342,520	75,754,382,082	
4. Trả trước cho người bán				
Nhà cung cấp trong nước		12,017,433,335	10,310,286,634	
Công ty CP Phú Mỹ		9,446,981,534	9,431,001,534	
Công ty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông		1,000,000,000		
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín		123,500,000	123,500,000	
Công ty TNHH GC CK Chế Tạo Máy Kiểu Minh		110,000,000	110,000,000	
Cty CP Nhân Bản		531,036,000		
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD		583,000,000	350,000,000	
Các nhà cung cấp khác		222,915,801	295,785,100	
Nhà cung cấp nước ngoài		793,550,260	869,236,290	
Avery				
Alvanon		42,856,000		
Hang Sang (Siu Po)Press Co.,LTD		57,012,851	161,782,140	
HTT Insprise (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd			437,219,055	
Luen Hing (Textile)				
Paxar Far East Limited		598,369,024	113,484,345	
Các nhà cung cấp khác		95,312,385	156,750,750	
Cộng		12,810,983,595	11,179,522,924	
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu		212,775,414	143,236,772	
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch		3,670,052,514	3,670,052,514	
Nộp thuế VAT nhập form người mẫu TK 113961/NK/D/KVI			12,191,261	
6. Hàng tồn kho :		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :		116,392,436,878	57,617,742,025	

- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	2,066,722,627	1,928,492,451
- Thành phẩm:	143,102,384,132	29,703,027,664
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thầu,NPL)	577,922,705	455,806,688
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(356,515,237)	(356,515,237)
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	261,782,951,105	89,348,553,591

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :

8. Tài sản ngắn hạn khác :

Khóan tạm ứng cho cán bộ công nhân viên Công ty

9. Phải thu dài hạn nội bộ

10. Phải thu dài hạn khác :

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	68,971,506,357	58,556,226,612	6,307,751,707	4,419,220,933	138,254,705,609
- Mua trong năm	718,847,273	12,181,482,304	35,000,000	27,470,000	12,962,799,577
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý nhượng bán		453,839,021			453,839,021
- Số dư cuối năm	69,690,353,630	70,283,869,895	6,342,751,707	4,446,690,933	150,763,666,165
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	31,248,229,535	38,167,413,166	3,747,698,084	3,317,383,965	76,480,724,750
- Khấu hao trong năm	1,273,711,699	3,266,224,782	226,936,989	200,502,948	4,967,376,418
- Thanh lý nhượng bán		445,975,702			445,975,702
- Số dư cuối năm	32,521,941,234	40,987,662,246	3,974,635,073	3,517,886,913	81,002,125,466
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	37,723,276,822	20,388,813,446	2,560,053,623	1,101,836,968	61,773,980,859
- Tại ngày cuối quý	37,168,412,396	29,296,207,649	2,368,116,634	928,804,020	69,761,540,699

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	2,192,311,664	1,843,383,000
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trữ tại TM HD 71511,30677.	272,367,500	12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu.	89,344,164	
Cộng	12,212,311,664	11,863,383,000

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác	-	17,289,920,000		16,943,870,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda(mệnh giá CP đầu kỳ :100.000đ/CP,mệnh giá CP cuối kỳ : 10.000đ/CP	98,155	1,919,150,000	7,325	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	155,005	3,688,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	14,532	1,245,320,000	10,927	1,209,270,000

Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000	
Số cổ phần đầu tư tại Công ty CP Da Giày Sagoda tăng thêm 24.905 CP là số cổ phiếu thưởng được thực hiện theo thông báo số 12/TB-HĐQT ngày 27/05/2011 của Cty CP Da Giày Sagoda					
b/Đầu tư vào Cty con, cty liên kết :		8,760,362,467		8,760,362,467	
- Đầu tư vào Công ty con Tân Mỹ	-	4,419,362,467		4,419,362,467	
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	-	4,341,000,000		4,341,000,000	
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	(2,931,100,000)		(2,931,100,000)	
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)	
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)	
Cộng		23,119,182,467		22,773,132,467	
17- Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi phí s/c công trình xưởng tại Tân Xuân		604,314,310		573,785,431	
Phân bổ CCDC VP		518,531,721		39,041,216	
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		528,425,070		652,301,181	
Phân bổ CCDC An Nhơn		189,241,544			
Cộng	-	1,840,512,645		1,265,127,828	
18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947		250,801,947	
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947		249,801,947	
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000		1,000,000	
19-Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn		10,596,033.63	219,530,394,073	4,396,881.89	92,548,299,659
- Vay ngắn hạn USD	-	10,596,033.63	219,530,394,073	4,396,881.89	85,739,196,855
+ NH ANZ		241,289.21	4,993,764,329	1,335,369.92	26,039,713,440
+ NH FRIST BANK		1,915,298.54	39,365,851,666		
+ NH HSBC CN TPHCM		4,361,869.74	90,715,723,577	2,512,468.54	48,993,136,530
+ NHNTHCM		4,077,576.14	84,455,054,501	549,043.43	10,706,346,885
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-		6,809,102,804
+ NH HSBC CN TPHCM					1,746,625,288
+ NHNTHCM					5,062,477,516
20 -Phải trả người bán					
Nhà cung cấp trong nước		28,313,277,678		27,192,346,178	
Avery VN		199,016,183		269,383,306	
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		10,238,813,814		10,513,963,240	
Cty Đức Hoàng		630,157,464			
CosmosKnitting International		29,753,157		288,304,731	
Jiamei		114,503,955		289,048,487	
Cty TNHH Hai Xí		285,555,600		308,880,000	
Huge Bamboo		14,871,830		278,768,207	
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		529,250,468		1,584,220,365	
Công ty Formosa VN		1,055,741,025		697,332,344	
Công ty TNHH Khang Minh		471,454,889		479,650,631	
Công ty VN Paiho		3,485,943,998		657,657,447	
Công ty Huy Hoàng		477,477,000			
Premier VN		530,092,069		156,969,664	
Cơ sở Vinh Phát		48,173,664		222,381,610	
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn		307,127,574		307,285,136	
Công ty TNHH Shinih VN		1,052,496,441		31,470,368	

Công ty TNHH May Tân Mỹ	3,135,048,706	5,206,986,670
Ông ty TNHH Việt Phú	575,301,581	332,305,467
Việt Tiến Tung Shing		231,660,000
Công ty TNHH YKK VN	2,414,843,172	1,957,683,416
Các nhà cung cấp khác	2,717,655,088	3,378,395,089
Nhà cung cấp nước ngoài	26,366,333,047	10,036,653,159
Bemis	403,986,983	
Everest Textile Co.,Ltd	1,873,564,668	
East Tung Co.,Ltd	5,361,574,859	1,955,482,620
Future Star	1,660,735,406	102,895,650
Huge Rock Textile Co.,Ltd	4,072,663,257	1,459,125,525
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd	4,485,311,244	1,365,442,650
PepWing International Coporation	1,930,597,227	14,064,180
Jefswin Co.,Ltd	557,594,476	1,895,470,200
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	1,154,238,264	341,670,030
Kunshan New Wide Textile Co.,Ltd		519,581,790
Kawakami	552,197,100	
Kiyokama	518,112,699	
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd	201,156,038	376,203,360
Sunrise Trading Co.,		1,393,939,560
Shanghai Sportin	667,629,495	
Three Luster	638,559,241	
Unitex	1,556,908,918	155,586,990
Các nhà cung cấp khác	731,503,172	457,190,604
Cộng	- 54,679,610,725	37,228,999,337

21 -Người mua trả tiền trước

N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd	1,660,757,747	2,035,197,980
Three Luster	97,378,497	
Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM		
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		
Công ty TNHH Thời Trang Xanh Cơ Bản	476,208,572	
Các nhà cung cấp khác	92,029,714	92,000,000
Cộng	- 2,326,374,530	2,127,197,980

22-Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2,207,863,705	2,876,326,005
- Thuế thu nhập cá nhân	72,233,772	121,359,823
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	6,366,068	55,295,975
- Tiền thuế đất	238,759,749	
Cộng	- 2,525,223,294	3,052,981,803

23- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	1,247,445,905	652,078,304
+ Trích trước lương phép 2011	853,106,202	652,078,304
+ Trích trước phí CFS của I.T.T	4,747,668	
+ Trích trước tiền nước và xử lý nước thải kỳ 12/10 XGBC		98,848,910
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2011	90,000,000	96,000,000
+ Trích trước tiền thuê đất tại Tân Mỹ.	267,035,076	178,023,384
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2011	32,556,959	225,420,441
- Chi phí phải trả hàng FOB	305,572,919	593,258,908
+ Trích CP thuê	106,005,118	62,449,804

+ Trích CP in	38,558,224	362,455,739
+ Trích CP giặt	473,800	
+ Trích CP hoa hồng	160,535,777	168,353,365
Cộng chi phí phải trả :	1,553,018,824	1,843,629,947

24 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	442,639,825	344,798,737
+ Kinh phí công đoàn	230,786,780	
+ Tạm thu hộ kinh phí công đoàn của Tân Mỹ	67,305,380	
+ Mượn tiền Việt Thắng Jean trả tiền điện, nước tại XGBC		871,633,785
+ Cổ tức còn lại năm 2010		8,865,021,000
Cộng	740,731,985	10,081,453,522

25 - Quỹ phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	434,596,865	(2,026,883,767)
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ	5,171,608,939	5,654,325,474
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	1,886,453,990	3,192,844,842
Số dư cuối năm	3,719,751,814	434,596,865

26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	575,358,999	423,122,686
Số trích trong năm	688,382,460	1,288,445,330
Số chi trong năm	252,422,473	(1,136,209,017)
Số dư cuối năm	1,011,318,986	575,358,999

27- Phải trả dài hạn nội bộ :		
28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn		
+ Vay dài hạn		
Cộng vay dài hạn		
29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,361,168,850	15,059,162,245	2,730,049,318	14,164,899,758
Tăng trong năm nay						-	-	
Tăng do đánh giá lại cuối năm					1,422,222,253			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,361,168,850			
Lợi nhuận tăng trong năm								34,588,377,867
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2010.								17,730,042,000
Lợi nhuận 2009 trích lập quỹ						2,423,282,346	1,531,578,722	9,609,186,542
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07						3,215,049,509		3,215,049,509
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPT từ LNST năm 2009						122,420,039		122,420,039
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2009; thù lao hội đồng quản trị 2010								1,536,365,327
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
=====								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,422,222,253	20,819,914,139	4,261,628,040	16,540,214,208
Tăng trong năm nay			(774,388,686)			-		-
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,422,222,253			
Lợi nhuận tăng trong năm						-		14,921,935,801
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2010.								
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								1,272,246,967
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	25,991,523,078	5,830,294,458	18,278,018,746

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(88,750,000)	(88,750,000)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	94,362,612,370	94,362,612,370	-

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000

- Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2010 (10% mệnh giá)	8,865,021,000	8,865,021,000
Cộng cổ tức đã chi	8,865,021,000	17,730,042,000

d- Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	3,550
+ Cổ phiếu thường	49,260	3,550
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,865,021
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VNĐ

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	25,991,523,078	20,819,914,139
- Quỹ dự phòng tài chính	5,830,294,458	4,261,628,040

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

30- Nguồn kinh phí	Năm Nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lãi cuối kỳ	-	-

31 -Tài sản thuê ngoài	
------------------------	--

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Năm Nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
32 - Tổng doanh thu	-	13,985,958.08	289,238,332,161	10,931,323.08	211,889,009,381
+ Doanh thu bán hàng:		13,985,958.08	287,425,366,368	10,931,323.08	211,139,205,568
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		13,880,243.10	283,304,430,989	10,663,580.98	200,934,514,661
Doanh thu xuất khẩu CMP		105,714.98	2,126,893,823	267,742.10	5,012,580,514
Doanh thu nội địa			1,994,041,556		5,192,110,393
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		1,335,091,358		749,803,813
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu			477,874,435		
33 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	0.01	195	1,630.93	30,339,196
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		0.01	195	1,576.93	29,313,196
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-	54.00	1,026,000
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)					
34- Doanh thu thuần	-	13,985,958.07	289,238,331,966	10,929,692.15	211,858,670,185
+ Doanh thu thuần bán hàng:		13,985,958.07	287,425,366,173	10,929,692.15	211,108,866,372
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		13,880,243.09	283,304,430,794	10,662,004.05	200,905,201,465
Doanh thu xuất khẩu CMP		105,714.98	2,126,893,823	267,688.10	5,011,554,514
Doanh thu nội địa			1,994,041,556		5,192,110,393
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:			1,335,091,358		749,803,813
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu			477,874,435		-
35-Giá vốn hàng bán	-	230,713,775,253		172,723,812,871	
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			228,952,206,742		172,021,033,048
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			1,276,318,495		702,779,823
- Giá vốn nguyên vật liệu			485,250,016		
36- Doanh thu hoạt động tài chính		11,779,113,318		6,784,237,171	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			44,709,106		130,394,254
- Doanh thu hợp tác với DH Y Dược 06 tháng năm 2011			4,371,150,000		3,944,745,000
- Cổ tức năm 2009 được chia từ NHNT HCM			-		
- Cổ tức năm 2010 và thưởng bằng tiền từ Cty CP Da Giày Sagoda			241,725,000		36,625,000
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á			188,180,000		-
- Cổ tức năm 2010 được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			421,975,000		421,964,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn			18,897,640		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		6,492,476,572		2,250,508,917
* - Thu nhập khác:	-	653,438,009		355,444,804	
Thanh lý lô máy may			126,000,000		263,318,183
Thanh lý máy bơm nước PCCC			-		
Thanh lý CCDC và MMTB			-		
Thu bồi thường GPMB tại 333 LBB			-		
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			527,438,009		92,126,621
37- Chi phí tài chính	-	9,646,919,667		3,612,588,460	
- Lãi tiền vay			2,855,612,437		1,717,803,161
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			6,659,709,527		1,894,785,299
- Chi phí thanh toán nhanh			131,597,703		
*- Chi phí khác	-	7,863,319		1,103,328	

- Chi phí thanh lý máy	7,863,319	1,103,328
- Chi phí thanh lý 01 máy bơm nước PCCC	-	-
- CP sửa lại mặt bằng do phóng đường tại 333 LBB	-	-
38- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm Nay	Năm trước
38.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,853,778,228	2,171,536,094
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 18,775,714,029	15,188,341,486
Chi phí không hợp lệ	- 219,708,096	215,994,390
Trừ phần cổ tức năm 2010 được nhận từ Việt Á	- 188,180,000	-
Trừ phần cổ tức năm 2009 được nhận từ NHNT HCM	- -	-
Trừ phần thu nhập của Đặng Nguyên	- -	-
Trừ phần cổ tức năm 2010 của Cty CP Da Giày Sagoda	- 241,725,000	36,625,000
Trừ phần cổ tức năm 2010 của Cty CP PTĐT Gia Định	- 421,975,000	421,964,000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	- -	-
Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	- -	-
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	- 18,143,542,125	14,945,746,876
+ Lợi nhuận chịu thuế 25%	4,501,396,064	3,672,616,696
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	56,923,615	47,024,105
+ Lợi nhuận từ liên kết phục vụ khám chữa bệnh	4,132,207,200	3,625,592,706
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ.	46	(115)
+ Lợi nhuận từ hoạt động gia công wash	312,265,203	-
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	13,642,146,061	11,273,130,180
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	44,709,106	130,394,254
+ Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	118,136,681	262,214,855
+ Chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	(167,232,955)	355,723,618
+ Thu nhập do hàng không đạt chất lượng, không thanh toán	527,438,009	92,126,621
+ Chiết khấu do thanh toán trước hạn	18,897,640	-
+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	- 13,100,197,580	10,432,670,832
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1 + C2)	3,853,778,228	-
C1- Thuế TNDN được phải nộp cho hoạt động SXKD	2,728,429,212 (1)	1,043,267,083
- Thuế thu nhập của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	2,728,429,212	2,086,534,166
13,642,146,061 * 20%	-	-
- Tạm tính giảm 50% thuế TNDN do Cty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán trước ngày 1/1/2007	-	1,043,267,083
C2- Thuế TNDN chịu thuế = 4.501.396.064đ * 25%	1,125,349,016 (2)	1,128,269,011
38.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế		
38.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3,853,778,228	2,171,536,094
39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
40 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	110,630,541,263	78,078,487,125
- Phụ liệu, nhiên liệu	56,292,455,170	39,670,367,091
- Phụ tùng thay thế	283,297,821	314,151,479
- Công cụ	531,791,084	517,722,229
- Xuất bán vải và giảm giá thành phẩm	-	-
- Chi phí nhân công	41,746,959,052	36,369,692,072
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,093,464,705	3,489,795,213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,483,524,216	11,782,251,250
- Chi phí bằng tiền khác	651,741,942	2,501,346,412
Cộng	- 230,713,775,253	172,723,812,871
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		

VII. Những thông tin khác:

1.-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

2.-Thông tin so sánh

3.-Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Lập, Ngày 16 tháng 07 năm 2011



Nguyễn An